

THÔNG TƯ

Quy định về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc xác định vùng cấm, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất; bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất; khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí, xây dựng công trình ngầm; xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ và các hoạt động khoan, đào khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có các hoạt động liên quan đến nguồn nước dưới đất thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ nước dưới đất

1. Bảo vệ nước dưới đất phải lấy phòng ngừa làm chính, chú trọng việc bảo vệ nguồn nước dưới đất tại các khu vực cấp nước sinh hoạt, khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, các vùng khan hiếm nước, các khu vực nước dưới đất dễ có nguy cơ bị cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn và các khu vực có nguy cơ sụt, lún đất.

2. Bảo vệ nước dưới đất phải gắn với khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên nước dưới đất; gắn với các hoạt động bảo vệ nguồn nước mặt, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên khác có liên quan; hoạt động bảo vệ nước dưới đất ở mỗi địa phương phải gắn với bảo vệ nước dưới đất của các địa phương liền kề và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, trình độ

phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng trong từng giai đoạn.

3. Bảo vệ nước dưới đất phải thực hiện ngay từ khâu quy hoạch, lập dự án đầu tư trong đó có các hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất hoặc có các hoạt động gây ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất.

4. Bảo vệ nước dưới đất là trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước và mọi tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất phải có nghĩa vụ khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại do mình gây ra và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất trái với các quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Các hình thức đưa nước thải vào lòng đất thông qua giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác.

3. Chôn lấp chất thải, rác thải, chất độc hại, chất phóng xạ, xác động vật dịch bệnh và chất thải nguy hại khác chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào trong các tầng chứa nước hoặc vào trong lòng đất.

4. Các hành vi hủy hoại nguồn nước dưới đất; che dấu, không tố giác hành vi hủy hoại nguồn nước dưới đất; cản trở hoạt động bảo vệ nước dưới đất.

5. Không thực hiện trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật.

6. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

VÙNG CẤM XÂY DỰNG MỚI, CẤM TĂNG LƯU LƯỢNG CÔNG TRÌNH VÀ VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 5. Vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác nước dưới đất

1. Vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, cấm tăng lưu lượng của các công trình khai thác nước dưới đất hiện có (sau đây gọi tắt là vùng cấm khai thác) là vùng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vùng có mực nước dưới đất bị hạ thấp vượt quá mực nước hạ thấp cho phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

b) Vùng có tổng lưu lượng nước dưới đất đang khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác;

c) Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách không an toàn môi trường đến các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác;

d) Vùng bị sụt lún đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng do khai thác nước dưới đất gây ra;

đ) Vùng cấm khai thác khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế nguồn nước dưới đất và mức độ nguy hại do việc khai thác nước dưới đất tại các vùng cấm khai thác quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể quyết định thực hiện các biện pháp:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân giảm lưu lượng khai thác hoặc giảm số lượng giếng của các công trình khai thác nước dưới đất hiện có, đối với các trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này;

b) Cấm toàn bộ hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất hoặc giảm lưu lượng khai thác, số lượng giếng của các công trình khai thác nước dưới đất hiện có đối với trường hợp quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều này.

3. Việc thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này phải có lộ trình, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước sinh hoạt, sản xuất và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước ít nhất là chín mươi (90) ngày để thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất và thực hiện việc trám lấp giếng theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, ra thông báo đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 6. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất là vùng liền kề với vùng cấm khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này hoặc vùng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vùng có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt quá mực nước hạ thấp cho phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

b) Vùng có nguy cơ sụt, lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất;

c) Vùng có nguồn nước bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp xử lý bảo đảm chất lượng;

d) Các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng;

đ) Vùng có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước và các vùng hạn chế khai thác khác do cơ quan nhà nước quyết định;

2. Các hình thức hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Các vùng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ cho phép tăng lưu lượng công trình khai thác hiện có, xây dựng mới công trình khác nước dưới đất đối với các công trình cấp nước cho mục đích sinh hoạt;

b) Các vùng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này chỉ cho phép tăng lưu lượng công trình khai thác hiện có, xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các ngành sản xuất, dịch vụ ít tiêu tốn nước, có hiệu quả kinh tế cao và phải bảo đảm yêu cầu không làm gia tăng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất, không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng khai thác của các công trình khai thác liền kề hiện có và phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Cơ quan quản lý nhà nước quyết định việc cho phép tăng lưu lượng công trình khai thác hiện có, xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất trong vùng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 7. Căn cứ xác định vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác nước dưới đất và vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

Căn cứ xác định các vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác nước dưới đất và vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

1. Điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu, tập quán sử dụng nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương và các quy định tại Điều 5, 6 của Thông tư này;

2. Mức độ hạ thấp mực nước, diễn biến mực nước dưới đất của từng tầng chứa nước trong vùng; giới hạn hạ thấp mực nước cho phép; trữ lượng có thể khai thác của từng tầng chứa nước và của cả vùng;

3. Chất lượng nước và xu thế biến đổi chất lượng nguồn nước dưới đất; các sự cố bất thường về ô nhiễm, cạn kiệt, sụt, lún đất liên quan tới việc khai thác nước dưới đất; những nguy cơ tiềm ẩn có thể gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất;

4. Số lượng công trình, lưu lượng khai thác thực tế của từng công trình và của cả vùng; mật độ công trình khai thác thực tế trong vùng; kế hoạch, lộ trình giải quyết nhu cầu sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân đang sinh sống, hoạt động trong vùng;

5. Quy mô, mức độ, phạm vi, tính chất nguy hại của chất thải ở các nguồn thải, các bãi chôn lấp chất thải, xác động vật; đặc tính thấm nước của các lớp đất đá tại khu vực nguồn thải và nơi chôn lấp chất thải; các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất, môi trường đã được áp dụng;

6. Khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng của nguồn nước mặt; hiện trạng hệ thống cấp nước và nhu cầu sử dụng nước trong vùng.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xác định vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác nước dưới đất và vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Điều tra, đánh giá xác định vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác nước dưới đất và vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tài nguyên và Môi trường) tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá xác định vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác nước dưới đất và vùng hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại Điều 7 của Thông tư này; lập danh mục và bản đồ khoanh vùng phạm vi từng vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác, vùng hạn chế khai thác (sau đây gọi chung là bản đồ phân vùng khai thác) trên địa bàn.

b) Nội dung danh mục vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác, vùng hạn chế khai thác gồm:

- Danh sách và vị trí địa lý, diện tích, phạm vi hành chính của từng vùng cấm, hạn chế;

- Chiều sâu hoặc tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác, cấm tăng lưu lượng khai thác của công trình hiện có, hạn chế khai thác nước dưới đất; các tầng chứa nước hoặc phạm vi chiều sâu không bị cấm, hạn chế đối với trường hợp có nhiều tầng chứa nước mà chỉ cấm, hạn chế khai thác ở một số tầng;

- Những số liệu, căn cứ chính để xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này;

- Danh sách các công trình khai thác nước dưới đất hiện có, chiều sâu khai thác, lưu lượng, phạm vi cấp nước, mục đích cấp nước, số người dùng nước trong từng vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng khai thác của công trình hiện có và vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Phương án, lộ trình giảm lưu lượng, số lượng công trình khai thác nước dưới đất hiện có và phương án giải quyết nguồn nước ăn uống, sinh hoạt cho nhân dân trong vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng khai thác nước dưới đất của công trình hiện có.

c) Bản đồ phân vùng khai thác:

Bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất phải được lập trên nền bản đồ tài nguyên nước dưới đất, thể hiện phạm vi hành chính, có tỷ lệ phù hợp với quy mô, phạm vi của từng địa phương và phải thể hiện các thông tin chủ yếu của mỗi vùng như sau:

- Cao độ, chiều sâu mực nước của các tầng chứa nước;

- Ranh giới mặn - nhạt của các tầng chứa nước (nếu có);

- Vị trí, tên, ranh giới phạm vi các nguồn ô nhiễm chính trong khu vực (nếu có);

- Ranh giới phạm vi vùng cấm xây dựng mới, tăng lưu lượng của công trình khai thác, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Giới hạn chiều sâu hoặc tên các tầng chứa nước cấm xây dựng mới, cấm

tăng lưu lượng công trình khai thác hiện có, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; các tầng chứa nước hoặc phạm vi chiều sâu không cấm, hạn chế khai thác (nếu có).

2. Thẩm định, phê duyệt, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả điều tra, danh mục, bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất để tổ chức thẩm định và gửi Cục Quản lý tài nguyên nước để lấy ý kiến.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

- Căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học, thực tiễn của việc cấm, hạn chế khai thác ở từng vùng;

- Tính đầy đủ, chính xác của thông tin, dữ liệu, số liệu làm căn cứ để xác định vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Tính hợp lý, khả thi của các phương án, lộ trình đề xuất;

- Ảnh hưởng của việc cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng khai thác công trình hiện có, hạn chế khai thác đối với việc cấp nước sinh hoạt, sản xuất trong vùng.

c) Thời hạn thẩm định không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Căn cứ kết quả thẩm định và ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh danh mục và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất (nếu có yêu cầu) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt;

đ) Trong thời hạn không quá 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản phê duyệt tới Cục Quản lý tài nguyên nước và công bố danh mục, bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương, thông báo tới Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt.

3. Điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác:

a) Vùng cấm, vùng hạn chế khai thác được xem xét, điều chỉnh định kỳ 5 (năm) năm một lần hoặc khi có một trong các trường hợp sau:

- Có sự thay đổi lớn về các căn cứ xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác quy định tại Điều 7 của Thông tư này;

- Có sự kiến nghị điều chỉnh của Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan hoặc đa số tổ chức, cá nhân trong vùng.

b) Nội dung điều chỉnh danh mục và bản đồ phân vùng khai thác phải dựa trên kết quả phân tích, đánh giá những yếu tố, căn cứ xác định vùng cấm xây dựng mới, cấm tăng lưu lượng công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế

khai thác ảnh hưởng đến việc điều chỉnh và phải bảo đảm tính kế thừa;

c) Việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố nội dung điều chỉnh danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Chương III

BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG KHOAN, ĐÀO, THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

Điều 9. Yêu cầu chung về bảo vệ nguồn nước dưới đất trong việc thiết kế, thi công các lỗ khoan, giếng khoan

Tổ chức, cá nhân thiết kế, thi công các lỗ khoan, giếng khoan (sau đây gọi chung là giếng khoan) trong các hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất; khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí, xây dựng công trình ngầm; xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ và các hoạt động khoan, đào khác phải bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành có liên quan và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ nguồn nước dưới đất như sau:

1. Phải chống ống tạm thời với chiều sâu tối thiểu là 3m; miệng ống chống cao hơn mặt đất xung quanh miệng giếng tối thiểu 0,2m và phải bảo vệ, duy trì trong suốt quá trình thi công và thực hiện các nhiệm vụ trong giếng khoan;

2. Xung quanh thành lỗ khoan và ống chống tạm thời phải được chèn cách ly bằng đất sét tự nhiên hoặc vật liệu có tính chất thấm nước tương đương đất sét. Trong phạm vi bán kính tối thiểu 1m xung quanh miệng giếng khoan phải gia cố, tôn cao bằng đất sét tự nhiên hoặc các vật liệu chống thấm khác để ngăn ngừa nước bản từ trên mặt đất chảy trực tiếp vào giếng khoan hoặc thấm qua thành, vách lỗ khoan vào tầng chứa nước;

3. Không dùng nước thải, nước bẩn, nước có chứa dầu mỡ, hóa chất độc hại, phụ gia chứa hóa chất gây ô nhiễm để làm dung dịch khoan hoặc pha trộn dung dịch khoan và đưa vào lỗ khoan dưới bất cứ hình thức nào; không để nhiên liệu, dầu mỡ rò rỉ làm ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực giếng khoan;

4. Bảo đảm sự ổn định của môi trường đất xung quanh khu vực giếng khoan trong suốt quá trình khoan giếng, thực hiện công việc nghiên cứu, thí nghiệm trong giếng khoan hoặc trong quá trình sử dụng giếng khoan;

5. Trường hợp giếng khoan có thời gian hoạt động từ 2 (hai) năm trở lên thì phải thực hiện việc chống ống và trám cách ly bảo đảm ngăn chặn nước từ trên mặt đất xâm nhập vào các tầng chứa nước hoặc nước của các tầng chứa nước có chất lượng khác nhau lưu thông qua thành giếng khoan đó;

6. Trường hợp gây sự cố sụt, lún đất, mất nước nghiêm trọng và các sự cố bất thường khác thì phải kịp thời xử lý, khắc phục ngay đồng thời thông báo tới

chính quyền địa phương và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện nơi xảy ra sự cố;

7. Các giếng khoan bị hỏng, bị hủy bỏ trong quá trình thi công hoặc không có kế hoạch sử dụng lâu dài thì phải được xử lý, trám lấp theo quy định.

Điều 10. Yêu cầu cụ thể về bảo vệ nguồn nước dưới đất trong việc thiết kế, thi công các giếng khoan khai thác nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân thiết kế, thi công giếng khoan khai thác nước dưới đất phải thực hiện các quy định tại Điều 9 của Thông tư này và các yêu cầu sau:

1. Việc thiết kế giếng khoan khai thác nước dưới đất phải do tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, trong đó người thiết kế giếng khoan khai thác phải là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất hoặc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

2. Việc thi công các giếng khoan khai thác nước dưới đất phải do các tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước thực hiện;

3. Ống chống, ống lọc lắp đặt các loại giếng khoan khai thác nước dưới đất phải là loại ống chuyên dùng cho giếng khoan khai thác nước dưới đất, có ghi rõ ký mã hiệu, tiêu chuẩn và tên nhà sản xuất; có độ dày và các chỉ tiêu cơ lý, hóa học phù hợp với các đặc điểm địa tầng, chiều sâu, đường kính, thời gian sử dụng và đặc tính ăn mòn hóa học của đất, nước tại nơi lắp đặt giếng; bảo đảm sự ổn định của giếng khoan trong suốt thời gian sử dụng;

4. Miệng ống giếng phải được lắp đặt cao hơn mặt đất hoặc sàn nhà bơm ít nhất là 0,3m hoặc cao hơn mực nước lũ trung bình hằng năm đối với vùng thường xuyên bị lũ, lụt; phần mặt đất trong phạm vi bán kính ít nhất 1,5m xung quanh miệng giếng khoan phải tôn cao, đổ bê tông hoặc xây, trát, láng vữa xi măng để phòng, tránh nước bản xâm nhập vào tầng chứa nước;

5. Phải có bản vẽ thiết kế cấu trúc giếng khoan và phương án thi công giếng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định cùng với hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất hoặc Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất (nếu thuộc trường hợp phải cấp phép hoặc đăng ký khai thác nước dưới đất) hoặc được lập trước khi thi công, có xác nhận của chủ giếng và tổ chức, cá nhân thiết kế giếng (nếu không thuộc trường hợp phải xin phép, không phải đăng ký). Bản vẽ thiết kế cấu trúc giếng khoan và phương án thi công phải thể hiện các nội dung chủ yếu sau:

a) Cột địa tầng và mô tả địa tầng, chiều sâu phân bố của từng lớp đất đá tại vị trí khoan giếng; loại, đường kính, chiều dày, chiều sâu của từng đoạn ống chống, ống lọc; kích thước, vị trí lắp đặt của các bộ định tâm cột ống chống (nếu có);

b) Chiều sâu, chiều dày, loại và kích thước vật liệu lọc của từng đoạn thu nước;

c) Chiều sâu, chiều dày, vật liệu trám của từng đoạn trám cách ly của ống chống giếng khoan;

d) Lưu lượng khai thác và dự kiến độ sâu mực nước tĩnh, mực nước động lớn nhất; sơ đồ lắp đặt thiết bị khai thác và thiết bị quan trắc mực nước, giám sát lưu lượng khai thác của giếng;

đ) Kích thước của phân bê tông bảo vệ miệng giếng khoan và cao độ miệng giếng;

e) Tên chủ giếng và tổ chức, cá nhân thiết kế giếng;

g) Nêu rõ biện pháp thi công các lớp vật liệu lọc, các đoạn trám cách ly và cách thức kiểm tra, kiểm soát.

6. Các đoạn trám cách ly quy định tại điểm c khoản 5 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đoạn chiều sâu ít nhất 5m tính từ mặt đất phải được trám bằng vữa xi măng;

b) Đoạn chiều sâu tiếp theo đến mái của tầng chứa nước khai thác hoặc đến đỉnh của lớp đá, hoặc đến đỉnh của lớp vật liệu lọc phải được trám bằng hỗn hợp vữa xi măng, vữa xi măng trộn với sét tự nhiên hoặc bentonit;

c) Trường hợp đường kính lỗ khoan lớn hơn 250mm so với đường kính ngoài lớn nhất của ống chống lắp đặt trong đoạn đó, hoặc giếng khoan khai thác có đường kính ống chống nhỏ hơn 60mm và chiều sâu giếng không quá 30m thì có thể sử dụng vật liệu trám là sét tự nhiên dạng viên có kích thước không lớn hơn 0,25 lần chiều dày của lớp trám;

d) Trường hợp giếng khoan khai thác đồng thời từ 2 tầng chứa nước không liên tục trở lên thì phải thực hiện trám đoạn chiều sâu nằm giữa các tầng chứa nước đó theo quy định tại điểm b Khoản này;

đ) Chiều dày lớp trám không nhỏ hơn 30mm, nếu đường kính ống nhỏ hơn 60mm hoặc không nhỏ hơn 50mm đối với các trường hợp khác.

7. Vật liệu sử dụng để lắp đặt giếng khoan phải được tập kết, bảo quản ở nơi khô ráo, cách xa các nguồn nhiễm bẩn, không mang theo các hóa chất nguy hại, vi khuẩn gây bệnh vào trong giếng. Trường hợp sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan phải được sự chấp thuận của cơ quan cấp phép hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở địa phương;

8. Kết thúc quá trình thi công phải có báo cáo kết quả thi công gửi cơ quan cấp phép theo quy định (nếu thuộc trường hợp phải cấp phép hoặc phải đăng ký) hoặc bản vẽ hoàn công có xác nhận của tổ chức, cá nhân thi công khoan giếng (nếu thuộc trường hợp không phải xin phép, không phải đăng ký). Báo cáo kết quả thi công phải nêu rõ các kết quả thực tế đã thi công theo nội dung quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 11. Yêu cầu cụ thể về bảo vệ nguồn nước dưới đất trong việc

thiết kế, thi công các giếng khoan khác và giếng đào

Tổ chức, cá nhân thiết kế, thi công giếng khoan khác và giếng đào phải thực hiện các quy định tại Điều 9 của Quy định này và các yêu cầu sau:

1. Đối với giếng khoan thăm dò, giếng khoan tháo khô mỏ, hồ móng và giếng khoan thuộc các dự án điều tra, nghiên cứu, đánh giá tài nguyên nước dưới đất:

a) Trường hợp giếng khoan được sử dụng làm giếng khoan khai thác nước dưới đất, quan trắc lâu dài hoặc giếng khoan có thời gian sử dụng từ 2 (hai) năm trở lên thì thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

b) Trường hợp giếng khoan không quy định tại điểm a Khoản này thì phải trám cách ly đoạn chiều sâu từ miệng giếng đến mái của tầng chứa nước, đến đỉnh của lớp đá hoặc đến đỉnh của lớp vật liệu lọc, nếu thời gian sử dụng giếng từ dưới 2 (hai) năm.

2. Đối với giếng khoan khảo sát địa chất công trình, giếng khoan thuộc các dự án nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm, thăm dò địa chất và khoáng sản và giếng khoan khác:

a) Trường hợp giếng khoan có thời gian sử dụng từ 2 (hai) năm trở lên, thì thực hiện việc trám cách ly giếng khoan theo quy định tại khoản 6 Điều 10 của Thông tư này;

b) Trường hợp giếng khoan không quy định tại điểm a Khoản này thì phải trám cách ly đoạn chiều sâu tối thiểu 5m tính từ mặt đất.

3. Đối với giếng đào phục vụ cấp nước sinh hoạt:

a) Phải đặt giếng ở vị trí thoát nước thuận tiện, cách xa chuồng trại chăn nuôi, nhà vệ sinh, hồ rác và các nguồn gây ô nhiễm khác với khoảng cách không nhỏ hơn 10m.

b) Thành giếng phải cao hơn mặt đất tối thiểu 0,5m và bảo đảm cách ly không cho nước từ trên mặt đất chảy vào giếng và phải có nắp đậy.

Điều 12. Yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất trong việc thực hiện các thí nghiệm trong giếng khoan

1. Thí nghiệm trong giếng khoan phải được thiết kế trong các đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, hồ sơ kỹ thuật thi công công trình, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; quá trình thực hiện thí nghiệm phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường.

2. Trường hợp xảy ra các sự cố sụt lún đất đất, rạn nứt nhà cửa, công trình xây dựng xung quanh phải xử lý, khắc phục ngay đồng thời thông báo đến chính quyền địa phương và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện nơi xảy ra sự cố.

3. Hoá chất, chất phóng xạ sử dụng trong quá trình thí nghiệm phải nằm trong danh mục cho phép sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tuân thủ những quy định về an toàn có liên quan.

4. Không được đưa nước thải, nước có chứa chất độc hại vào trong giếng khoan.

5. Trường hợp thí nghiệm bơm hút nước, ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này còn phải thực hiện các quy định sau:

a) Nước bơm lên phải được thu gom, dẫn cách xa miệng giếng khoan ít nhất 10m, không gây ngập úng và ảnh hưởng tới môi trường xung quanh;

b) Không gây hạ thấp mực nước quá mức và ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc khai thác của các công trình khai thác nước dưới đất lân cận;

c) Trường hợp lượng bùn, cát trong nước bơm lên không bình thường hoặc làm chết cây cối phải dừng bơm, xử lý khắc phục ngay đồng thời thông báo đến chính quyền địa phương và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện nơi xảy ra sự cố.

Chương IV

BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 13. Bảo vệ nguồn nước dưới đất trong quá trình khai thác

Trong quá trình khai thác nước dưới đất, chủ công trình phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Chủ động giữ gìn vệ sinh xung quanh giếng khai thác và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan khai thác;

2. Xác định vùng bảo hộ vệ sinh cho từng giếng khoan khai thác quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

3. Tuân thủ các quy định của Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình đã được cấp phép. Lắp đặt thiết bị quan trắc theo quy định tại khoản 4 Điều này và thường xuyên theo dõi, kiểm tra, quan trắc diễn biến lưu lượng, mực nước, chất lượng nguồn nước tại giếng khai thác phục vụ việc giám sát theo quy định tại Thông tư số/2017/TT-BTNMT ngày ... tháng.... năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

4. Chủ công trình thuộc trường hợp phải xin phép phải lắp đặt các thiết bị quan trắc lưu lượng, mực nước tại giếng khai thác và xây dựng các giếng quan trắc của công trình:

a) Đối với công trình khai thác có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm, phải xây dựng ít nhất 1 giếng khoan quan trắc;

b) Đối với công trình khai thác có lưu lượng từ 5.000 m³/ngày đêm đến dưới 10.000 m³/ngày đêm, phải xây dựng ít nhất 2 giếng khoan quan trắc;

c) Đối với công trình khai thác có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, phải xây dựng ít nhất 3 giếng khoan quan trắc;

d) Vị trí, số lượng giếng khoan quan trắc, yếu tố và chế độ quan trắc được xác định tùy theo quy mô công trình khai thác, đặc điểm địa chất thủy văn, điều kiện vệ sinh môi trường và hiện trạng khai thác nước dưới đất ở từng khu vực cụ thể và phải được thiết kế chi tiết trong đề án khai thác nước dưới đất. Vị trí của các giếng quan trắc phải được thể hiện trên cùng bản vẽ sơ đồ bố trí công trình khai thác.

5. Phát hiện, xử lý, khắc phục các hiện tượng, sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác và các sự cố về môi trường do hoạt động khai thác của mình gây ra đồng thời báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện nơi xảy ra sự cố và tới cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép;

6. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích;

7. Xử lý, trám lấp giếng theo quy định về xử lý, trám lấp giếng khoan không sử dụng đối với trường hợp giếng khoan phải trám lấp;

8. Thực hiện các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất

1. Đối với công trình khai thác nước dưới đất có mục đích cấp nước sinh hoạt thì chủ công trình phải xác định vùng bảo hộ vệ sinh cho từng giếng khoan khai thác theo quy định của Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối với công trình cấp nước khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì chủ công trình khai thác nước dưới đất phải xác định vùng bảo hộ vệ sinh của từng giếng, từng điểm lộ khai thác nước (sau đây gọi chung là giếng) như sau:

a) Đối với công trình khai thác thuộc diện không phải xin phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước vùng bảo hộ vệ sinh kể từ miệng giếng không nhỏ hơn:

- 5 m, đối với khu vực đô thị;

- 10 m, đối với khu dân cư nông thôn ở vùng đồng bằng;

Trong vùng này không được bố trí chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà vệ sinh, bãi thải, kho, bãi chứa hóa chất và các nguồn gây ô nhiễm khác.

2. Đối với công trình khai thác thuộc diện phải xin phép hoặc phải đăng ký vùng bảo hộ vệ sinh kể từ miệng giếng không nhỏ hơn 20m. Trong vùng bảo hộ vệ sinh của công trình cấm tất cả các hoạt động phát sinh ra nguồn gây ô nhiễm, các hoạt động phá hủy lớp phủ bảo vệ tầng chứa nước.

3. Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất có diện tích không thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của chủ công trình khai thác, thì phải có văn bản thoả thuận với chủ sử dụng đất đó trước khi thi công.

4. Vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 2 Điều này được xác định trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước dưới đất hoặc trong quá trình nộp Tờ khai đăng ký khai thác nước dưới đất;

5. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động nhưng chưa lập vùng bảo hộ vệ sinh và điều kiện mặt bằng hiện tại không thể thiết lập được vùng bảo hộ vệ sinh, thì không được gia tăng các hoạt động phát sinh thêm nguồn gây ô nhiễm khu vực xung quanh công trình khai thác.

Chương V

BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRONG TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, KHOÁNG SẢN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 15. Bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động xây dựng

1. Việc quy hoạch phát triển, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp tập trung và làng nghề (sau đây gọi chung là khu xây dựng tập trung) phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan để bảo vệ nguồn nước dưới đất.

2. Việc khoan khảo sát địa chất công trình, xây dựng công trình ngầm, xử lý nền móng công trình trong các hoạt động xây dựng có các hạng mục khoan, đào, thí nghiệm hiện trường phải thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất theo quy định tại Điều 9, 10, 11, 12 của Thông tư này.

3. Trong hoạt động xây dựng công trình chỉ sử dụng các vật liệu nằm trong danh mục được phép sử dụng theo quy định của Nhà nước; không dùng nước thải, nước bẩn, nước có chứa dầu mỡ, hóa chất độc hại để trộn vật liệu thi công cọc nhồi hoặc phụt dung dịch gia cố nền móng.

4. Trong quá trình xây dựng phải có các biện pháp thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động xây dựng; không được thải nước thải tràn lan trên mặt đất, nước thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường vào lòng đất, hoặc chôn lấp chất thải vào tầng chứa nước.

Điều 16. Bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoáng sản

1. Tổ chức, các nhân thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí, tháo khô mỏ có các hạng mục khoan, đào, thí nghiệm hiện trường ngoài việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan, phải thực hiện phải thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất theo quy định tại Điều 9, 10, 11, 12 của Thông tư này.

2. Đối với hoạt động tháo khô mỏ phải đánh giá phạm vi ảnh hưởng, mức độ gây hạ thấp mực nước và khả năng gây cạn kiệt nguồn nước dưới đất khu vực xung quanh có biện pháp khắc phục, bồi thường nếu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình khai thác nước dưới đất hiện có trong khu vực.

3. Đối với các hồ, bể chứa hoặc khu vực chứa nước thải, bã quặng và các chất thải lỏng khác, phải được cách ly bằng lớp vật liệu không thấm nước, bảo đảm nước bản không thấm trực tiếp vào môi trường đất đá xung quanh và phải có biện pháp thu gom, xử lý nước bản thấm, rò rỉ.

Điều 17. Bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khác

1. Đối với hoạt động mai táng: hạn chế tối đa việc bố trí xây dựng mới nghĩa trang tập trung tại vùng lộ của các tầng chứa nước, hoặc vùng lớp đất sét, sét pha có chiều dày nhỏ hơn 3m.

2. Đối với hoạt động chôn lấp, xử lý chất thải:

a) Không bố trí xây dựng mới khu chôn lấp rác thải, chất thải nguy hại, xử lý các chất độc tại vùng lộ của các tầng chứa nước, vùng có nhiều công trình khai thác nước dưới đất tập trung, quy mô lớn hoặc vùng lớp đất sét, sét pha có chiều dày nhỏ hơn 5m;

b) Khu vực chôn lấp, xử lý chất thải phải được cách ly hoàn toàn với môi trường đất xung quanh bằng lớp vật liệu không thấm nước;

c) Bố trí hệ thống thu gom, xử lý nước thấm, rò rỉ;

d) Bố trí hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng, không được để nước mưa chảy tràn vào khu vực xử lý, chôn lấp;

đ) Đánh giá phạm vi, mức độ ảnh hưởng của việc chôn lấp, xử lý đối với việc khai thác sử dụng nước của các công trình khai thác nước hiện có trong khu vực và biện pháp giải quyết; xác định khoảng cách an toàn về môi trường đối với nguồn nước dưới đất và thông báo cho nhân dân, chính quyền địa phương.

3. Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản:

a) Hạn chế việc khai thác nước dưới đất có chất lượng đáp ứng yêu cầu làm nguồn cấp cho sinh hoạt để nuôi trồng thủy sản ở những vùng, khu vực khan hiếm nước sinh hoạt hoặc thường xuyên bị hạn hán, thiếu nước;

b) Khuyến khích khai thác nước dưới đất mặn, lợ để nuôi, trồng thủy sản ở những vùng đã được quy hoạch nuôi, trồng thủy sản nước mặn, lợ;

c) Đối với việc nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ trên vùng cát ven biển, vùng đất liền khác có tầng chứa nhạt nằm trên cùng, phải nằm trong vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải có biện pháp chống thấm ao nuôi bằng vật liệu chống thấm, không được để nước ao nuôi thấm vào tầng chứa nước;

d) Thuốc, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng; bao bì đựng thuốc, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản sau khi sử dụng; bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được thu gom, xử lý theo quy định về xử lý chất thải, không được chôn lấp vào tầng chứa nước.

4. Đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp:

a) Hạn chế tối đa việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật

trong vùng lộ của các tầng chứa nước lớn, quan trọng;

b) Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y đã hết hạn sử dụng; dụng cụ, bao bì đựng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau khi sử dụng phải được thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định về xử lý chất thải nguy hại, không được chôn lấp vào tầng chứa nước;

c) Phân, rác, nước thải từ các khu chăn nuôi tập trung phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc được thu gom, chế biến để sử dụng làm phân bón, không được thải tràn trên mặt đất hoặc xả trực tiếp vào nguồn nước;

d) Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng dịch.

Chương VI **HIỆU LỰC THI HÀNH**

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2017. Bãi bỏ Quy định về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất ban hành kèm theo Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân, cơ quan liên quan phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TNN.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà